**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

# BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 05/Interbos/2026

## I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

**Tên tổ chức, cá nhân:** Công ty cổ phần Thực Phẩm và Đồ Uống Quốc Tế

**Địa chỉ:** Cụm công nghiệp sạch, xã Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên

**Điện thoại:** 023213727552 Fax: 023213727558

Mã số doanh nghiệp: 0900276586 – Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 20/10/2025 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Hưng Yên cấp

Số Giấy chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm TCVN ISO 22000:2018/ISO 22000:2018 cấp bởi trung tâm chứng nhận phù hợp – QUACERT – Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

## II. Thông tin về sản phẩm

**1. Tên sản phẩm: SỮA CHUA GÖTZ CÓ ĐƯỜNG.**

**2. Thành phần:** Sữa (84.2%) (nước, sữa bột), đường (11.9%), chất béo thực vật, gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471), hương liệu tự nhiên dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (202), men S.Thermophilus và L.Bulgaricus.

Sản phẩm có chứa sữa.

**3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:**

Hạn sử dụng: xem trên nắp sản phẩm.

Ngày sản xuất: 45 ngày trước Hạn sử dụng.

**4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

4.1 Quy cách đóng gói:

Đóng gói với 02 quy cách:

- Khối lượng tịnh: 400 g (4 hộp x 100 g)
- Khối lượng tịnh: 300 g (4 hộp x 75 g)

(sai số định lượng phù hợp quy định Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).

4.2 Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được đóng gói trong bao bì nhựa HIPS chuyên dùng cho thực phẩm, đảm bảo yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT.

**5. Tên và địa chỉ cở sở sản xuất sản phẩm:**

Sản xuất bởi: Công ty Cổ phần thực phẩm và đồ uống Quốc tế

Địa chỉ: Cụm công nghiệp sạch, xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

**III. Mẫu nhãn sản phẩm**: (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 5-5:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.
- TCCS số 05:2026/ITB – Tiêu chuẩn cơ sở Sữa chua Götz có đường.
- Và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

*Hưng Yên, ngày 02 tháng 04 năm 2026*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

M.S.D.N: 0900276586 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG QUỐC TẾ
H. VĂN GIANG - T. HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Thu Mai


M.S.D.N:0900276586-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
VÀ ĐỒ UỐNG
QUỐC TẾ
H.VĂN GIANG T.HƯNG YÊN
65
65
65
65
130
130
Götz
SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG
Sweetened yogurt
interbos
Since 2007
Khối lượng tịnh:
400 g (4 hộp x 100 g)
Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g(*)
Nutrition information per 100 g
Năng lượng/ Energy 105 Kcal
Chất đạm/ Protein 3.2 g
Carbohydrat/ Carbohydrate 16.5 g
Đường tổng số/ Total Sugars 16 g
Chất béo/ Fat 2.8 g
Natri/ Sodium 40 mg
(*) Hàm lượng các chất lớn hơn 70% giá trị ghi trên nhãn.
Bảo quản lạnh tại 4°C - 12°C. HSD: xem trên nắp sản phẩm.
NSX: 45 ngày trước HSD. Sử dụng ngay sau khi mở nắp. Sử dụng từ 1-3 hộp mỗi ngày. Sản xuất theo TCCS 05:2026/TTB.
Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa cho sản phẩm.


65
65
65
65
130
130
Götz
SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG
Sweetened yogurt
Interbos
Since 2007
Khối lượng tịnh:
300 g (4 hộp x 75 g)
8 936076 550458
Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g(*)
Nutrition information per 100 g
Năng lượng/ Energy 105 Kcal
Chất đạm/ Protein 3.2 g
Carbohydrat/ Carbohydrate 16.5 g
Đường tổng số/ Total Sugars 16 g
Chất béo/ Fat 2.8 g
Natri/ Sodium 40 mg
(*) Hàm lượng các chất lớn hơn 70% giá trị ghi trên nhãn.
Bảo quản lạnh tại 4°C - 12°C. HSD: xem trên nắp sản phẩm.
NSX: 45 ngày trước HSD. Sử dụng ngay sau khi mở nắp. Sử dụng từ 1-3 hộp mỗi ngày. Sản xuất theo TCCS 05:2026/TTB.
Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa cho sản phẩm.
M.S.D.N:0900276586-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM
VÀ ĐỒ UỐNG
QUỐC TẾ

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM & ĐỒ UỐNG QUỐC TẾ**
Cụm Công Nghiệp Sạch, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang
Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
**Mã số PO của khách hàng :** X4GD2603060117-HN-KA

**Mã số mẫu : 743-2026-00049699**

**Mã số Eol :** 005-32410-690610
**Tên mẫu / Tên sản phẩm :** Sữa chua Götz có đường
**Mô tả mẫu :** Mẫu thành phẩm
**Ngày nhận mẫu :** 06/03/2026 **Ngày hẹn trả kết quả khách hàng :** 17/03/2026
**Thời gian kiểm nghiệm :** 06/03/2026 - 17/03/2026

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ | KẾT QUẢ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | VW041 VW (a) *Listeria monocytogenes* | cfu/ g | ISO 11290-2:2017 | Không phát hiện (LOD=10) |
| 2 | VW017 VW (a) *Enterobacteriaceae* | cfu/ g | ISO 21528-2:2017 | Không phát hiện (LOD=10) |
| 3 | VD157 VD (a) Xơ Dinh Dưỡng | g/ 100 g | AOAC 991.43 | 0.33 |
| 4 | VW066 VW (a) Đạm | g/ 100 g | TCVN 10034:2013 | 3.57 |
| 5 | VW063 VW (a) Béo | g/ 100 g | TCVN 7084:2010 | 2.64 |
| 6 | VW04K VW (a) pH value | | N79-R-RD1-TP-9758 (Tham khảo TCVN 4835:2002) | 4.17 |
| 7 | VW07W VW (a) Tro | % | N79-R-RD1-TP-9759 (2022) (Ref. TCVN 7765:2007 & TCVN 4071: 2009 & TCVN 5484:2002 & TCVN 9474:2012) | 0.66 |
| 8 | VW083 VW (a) Độ ẩm | % | N79-R-RD1-TP 9762 (2022) (Ref. ISO 712:2009 & TCVN 8135: 2009 & TCVN 4069: 2009) | 77.1 |
| 9 | VWWS6 VW Carbohydrat (không bao gồm xơ dinh dưỡng) | g/ 100 g | FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2/section 2.3:2003 | 15.7 |
| 10 | VD4P0 VD (a) Đường tổng | g/ 100 g | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20) | 14.8 |
| 11 | VD4P0 VD (a) Fructose | g/ 100 g | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20) | Không phát hiện (LOD=0.15) |
| 12 | VD4P0 VD (a) Glucose | g/ 100 g | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20) | Không phát hiện (LOD=0.15) |
| 13 | VD4P0 VD (a) Lactose | g/ 100 g | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20) | 3.68 |
| 14 | VD4P0 VD (a) Maltose | g/ 100 g | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20) | Không phát hiện (LOD=0.15) |
| 15 | VD4P0 VD (a) Sucrose | g/ 100 g | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20) | 11.1 |

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2026-00049699

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ | KẾT QUẢ |
|---|---|---|---|---|
| 16 | VD909 VD (a) **Chì (Pb)** | mg/ kg | AOAC 2015.01 | **Không phát hiện (LOD=0.006)** |
| 17 | VD2FE VD (a) **Spiramycin** | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-11852 (Tham khảo Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08) | **Không phát hiện (LOD=5)** |
| 18 | VD020 VD (a) **Melamine** | mg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-5633 (GC-MS) | **Không phát hiện (LOD=0.05)** |
| 19 | VW01R VW (a) **Aflatoxin M1** | µg/ kg | ISO 14501:2021 | **Không phát hiện (LOD=0.008)** |
| 20 | VD4A2 VD (a) **Aldrin và dieldrin (Tổng)** | mg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018) | **Không phát hiện (LOD=0.003)** |
| 21 | VD38J VD (a) **Benzylpenicillin / Procaine benzylpenicillin** | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-4847 | **Không phát hiện (LOD=2)** |
| 22 | VD38I VD (a) **Chlortetracycline/Oxytetracycline/Tetracycline** | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-4847 | **Không phát hiện (LOD=20)** |
| 23 | VD4A1 VD (a) **Cyfluthrin** | mg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018) | **Không phát hiện (LOD=0.003)** |
| 24 | VD3A5 VD (a) **DDT** | mg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018) | **Không phát hiện (LOD=0.003)** |
| 25 | VD3A7 VD (a) **Endosulfan** | mg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Tham khảo EN 15662:2018) | **Không phát hiện (LOD=0.003)** |
| 26 | VD2NT VD (a) **Dư lượng Gentamycin** | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-11544 (2020) (Ref. EuroProxima Gentamycin Art. No.: 5111GEN) | **Không phát hiện (LOD=10)** |
| 27 | VWL74 VW **Năng lượng (Bao gồm xơ dinh dưỡng)** | kcal/ 100 g | FAO 2003 77 | **102** |
| 28 | VDG3K VD (a) **Dư lượng Streptomycin / Dihydrostreptomycin** | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-11543 (2020) (Ref.RIDASCREEN® Streptomycin Art. No. R3104) | **Không phát hiện (LOD=5)** |
| 29 | VD6ZP VD (a) **Natri (Na)** | mg/ 100 g | EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC 969.23) | **43.0** |

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ký tên

Trần Thị Mỹ Dung
Giám Đốc Chi Nhánh Miền Bắc

CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KÝ HẢI ĐĂNG

Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Trần Thị Mỹ Dung 19/03/2026, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 19/03/2026.

**Ghi chú giải thích**

Thông thường, mẫu được lưu giữ 10 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tại-việt-nam/eurofins-sắc-ký-hải-đăng/điều-khoản-và-điều-kiện-chung-về-cung-cấp-dịch-vụ/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

# ANALYTICAL REPORT

**International Food and Beverage Joint Stock Company**
Cleaned Industrial Zone, Tan Tien Commune, Van Giang District
Hung Yen Province, VIETNAM
**Your purchase order reference:** X4GD2603060117-HN-KA

**Sample Code : 743-2026-00049699**

**Eol code :** 005-32410-690610
**Sample described as:** Sữa chua Götz có đường
**Sample packaging :** Finished product
**Sample reception date:** 06/03/2026 **Client due date :** 17/03/2026
**Analysis period :** 06/03/2026 - 17/03/2026

| NO. | PARAMETERS | UNIT | TEST METHOD | RESULTS |
|---|---|---|---|---|
| 1 | VW041 VW (a) *Listeria Monocytogenes* | cfu/ g | ISO 11290-2:2017 | Not detected (LOD=10) |
| 2 | VW017 VW (a) *Enterobacteriaceae* | cfu/ g | ISO 21528-2:2017 | Not detected (LOD=10) |
| 3 | VD157 VD (a) Dietary fiber | g/ 100 g | AOAC 991.43 | 0.33 |
| 4 | VW066 VW (a) Protein | g/ 100 g | TCVN 10034:2013 | 3.57 |
| 5 | VW063 VW (a) Fat | g/ 100 g | TCVN 7084:2010 | 2.64 |
| 6 | VW04K VW (a) pH value | | N79-R-RD1-TP-9758 (Ref. TCVN 4835:2002) | 4.17 |
| 7 | VW07W VW (a) Ash | % | N79-R-RD1-TP-9759 (2022) (Ref. TCVN 7765:2007 & TCVN 4071: 2009 & TCVN 5484:2002 & TCVN 9474:2012) | 0.66 |
| 8 | VW083 VW (a) Moisture | % | N79-R-RD1-TP 9762 (2022) (Ref. ISO 712:2009 & TCVN 8135: 2009 & TCVN 4069: 2009) | 77.1 |
| 9 | VWWS6 VW Carbohydrate (excluding Dietary fiber) | g/ 100 g | FAO Food and Nutrition paper 77 Chapter 2/section 2.3:2003 | 15.7 |
| 10 | VD4P0 VD (a) Fructose | g/ 100 g | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20) | Not detected (LOD=0.15) |
| 11 | VD4P0 VD (a) Glucose | g/ 100 g | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20) | Not detected (LOD=0.15) |
| 12 | VD4P0 VD (a) Lactose | g/ 100 g | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20) | 3.68 |
| 13 | VD4P0 VD (a) Maltose | g/ 100 g | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20) | Not detected (LOD=0.15) |
| 14 | VD4P0 VD (a) Sucrose | g/ 100 g | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20) | 11.1 |
| 15 | VD4P0 VD (a) Total sugars | g/ 100 g | EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20) | 14.8 |

# ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2026-00049699

| NO. | PARAMETERS | UNIT | TEST METHOD | RESULTS |
|---|---|---|---|---|
| 16 | VD909 VD (a) **Lead (Pb)** | mg/ kg | AOAC 2015.01 | Not detected (LOD=0.006) |
| 17 | VD2FE VD (a) **Spiramycin** | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-11852 (Ref. Waters application note-720005887 EN; CLG MRM 1.08) | Not detected (LOD=5) |
| 18 | VD020 VD (a) **Melamine** | mg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-5633 (GC-MS) | Not detected (LOD=0.05) |
| 19 | VW01R VW (a) **Aflatoxin M1** | µg/ kg | ISO 14501:2021 | Not detected (LOD=0.008) |
| 20 | VD4A2 VD (a) **Aldrin/ Dieldrin (Sum)** | mg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Ref. EN 15662:2018) | Not detected (LOD=0.003) |
| 21 | VD38J VD (a) **Benzylpenicillin / Procaine benzylpenicillin** | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-4847 | Not detected (LOD=2) |
| 22 | VD38I VD (a) **Chlortetracycline/Oxytetracycline/Tetracycline** | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-4847 | Not detected (LOD=20) |
| 23 | VD4A1 VD (a) **Cyfluthrin** | mg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Ref. EN 15662:2018) | Not detected (LOD=0.003) |
| 24 | VD3A5 VD (a) **DDT** | mg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Ref. EN 15662:2018) | Not detected (LOD=0.003) |
| 25 | VD3A7 VD (a) **Endosulfan** | mg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-4848 & 16205 (Ref. EN 15662:2018) | Not detected (LOD=0.003) |
| 26 | VWL74 VW **Energy value (Including Dietary fiber)** | kcal/ 100 g | FAO 2003 77 | 102 |
| 27 | VD2NT VD (a) **Gentamycin** | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-11544 (2020) (Ref. EuroProxima Gentamycin Art. No.: 5111GEN) | Not detected (LOD=10) |
| 28 | VDG3K VD (a) **Streptomycin / Dihydrostreptomycin** | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-11543 (2020) (Ref.RIDASCREEN® Streptomycin Art. No. R3104) | Not detected (LOD=5) |
| 29 | VD6ZP VD (a) **Sodium (Na)** | mg/ 100 g | EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC 969.23) | 43.0 |

LOD: Limit Of Detection.

# ANALYTICAL REPORT

SIGNATURE

Trần Thị Mỹ Dung
Business Unit Manager Northern Branch

CÔNG TY TNHH EUROFINS SẮC KÝ HẢI ĐĂNG

Lý Hoàng Hải
Managing Director

Report electronically validated by Trần Thị Mỹ Dung 19/03/2026, and electronically approved by Lý Hoàng Hải 19/03/2026.

**EXPLANATORY NOTE**

Samples are normally kept for 10 days after issuing the test report (sample retention does not apply to microbiological and perishable samples). The sample retention may be longer depending on the contract agreed with the client or requirement of authorities.
Once the sample retention time expires, Eurofins Sac Ky Hai Dang is not responsible for client complaints about test results.
This result report is issued based on the agreed requirements between Eurofins Sac Ky Hai Dang and client; and, in accordance with "general terms and conditions of service", published at www.eurofins.vn/en/eurofins-network-in-vietnam/eurofins-sac-ky-hai-dang/general-terms-conditions-of-services-supply/.
Any unauthorized copy, alteration, forgery or falsification of content or appearance of this document is illegal and violators may be prosecuted to the law.
All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developped by Eurofins Sac Ky Hai Dang.
All test methods (AOAC, internal method,...) which did not state the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Test codes begin with "VD", "VE", "VW" and do not have "EXT" attached are performed at Eurofins Sac Ky Hai Dang.
(a): under accredition of ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

# TIÊU CHUẨN CƠ SỞ SẢN PHẨM SỮA CHUA GÖTZ CÓ ĐƯỜNG

**1 Thông tin chung tiêu chuẩn cơ sở**

- Tên sản phẩm: **Sữa chua Götz có đường**
- Mã hiệu tiêu chuẩn: **TCCS 05:2026/ITB**

**2 Các chỉ tiêu cảm quan**: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

| STT | Tên chỉ tiêu | Yêu cầu | Phương pháp kiểm tra |
|---|---|---|---|
| 1 | Trạng thái | Dạng sệt, đồng nhất | Quan sát |
| 2 | Màu sắc | Màu trắng sữa | |
| 3 | Mùi | Hương sữa chua đặc trưng | Ngửi |
| 4 | Vị | Chua ngọt hài hòa, không có vị lạ | Nếm |

**3 Các chỉ tiêu hóa lý:** phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại bảng sau:

| STT | Tên chỉ tiêu | Mức công bố |
|---|---|---|
| 1 | pH | 3,0 – 5,0 |

**4 Các chỉ tiêu dinh dưỡng**: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

| STT | Tên chỉ tiêu | Giá trị dinh dưỡng trung bình(*) |
|---|---|---|
| 1 | Năng lượng, Kcal/100 g | 105 |
| 2 | Chất đạm, g/100 g | 3,2 |
| 3 | Carbohydrat, g/100 g | 16,5 |
| 4 | Đường tổng số, g/100 g | 16 |
| 5 | Chất béo, g/100 g | 2,8 |
| 6 | Natri, mg/100 g | 40 |

(*) Hàm lượng các chất lớn hơn 70% giá trị ghi trên nhãn

**5 Chỉ tiêu kim loại nặng:** phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại bảng sau:

| STT | Tên chỉ tiêu | Mức tối đa mg/kg |
|---|---|---|
| 1 | Chì (Pb) | 0,02 |

6 **Chỉ tiêu độc tố vi nấm:** phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại bảng sau:

| STT | Tên chỉ tiêu | Mức tối đa<br>µg/kg |
|---|---|---|
| 1 | Aflatoxin M1 | 0,5 |

7 **Chỉ tiêu Melamin:** phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại bảng sau:

| STT | Tên chỉ tiêu | Mức tối đa<br>mg/kg |
|---|---|---|
| 1 | Melamin | 2,5 |

8 **Các chỉ tiêu dư lượng thuốc thú y**: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

| STT | Tên chỉ tiêu | Mức tối đa<br>µg/kg |
|---|---|---|
| 1 | Benzylpenicillin/ Procain benzylpenicillin | 4 |
| 2 | Clortetracyclin/ Oxytetracyclin/ Tetracyclin | 100 |
| 3 | Dihydrostreptomycin/ Streptomycin | 200 |
| 4 | Gentamicin | 200 |
| 5 | Spiramycin | 200 |

9 **Các chỉ tiêu dư lượng thuốc bảo vệ thực vật**: phải thỏa mãn các yêu cầu quy định tại bảng sau:

| STT | Tên chỉ tiêu | Mức tối đa<br>mg/kg |
|---|---|---|
| 1 | Endosulfan | 0,01 |
| 2 | Aldrin và dieldrin | 0,006 |
| 3 | Cyfluthrin | 0,04 |
| 4 | DDT | 0,02 |

10 **Các chỉ tiêu vi sinh vật**: phải thỏa mãn yêu cầu quy định tại bảng sau:

| STT | Tên chỉ tiêu | Mức tối đa<br>CFU/g |
|---|---|---|
| 1 | L. monocytogenes | 100 |